

Số: 2324818

|                                            | Sorento Plug-in Hybrid 1.6L<br>Premium (Nội thất Đen) | Sorento Plug-in Hybrid 1.6L<br>Signature (Nội thất Nâu) |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>1.299.000.000đ</b>                                 | <b>1.399.000.000đ</b>                                   |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                                                       |                                                         |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4810 x 1900 x 1700                                    | 4810 x 1900 x 1700                                      |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2815                                                  | 2815                                                    |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5780                                                  | 5780                                                    |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 176                                                   | 176                                                     |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 2090                                                  | 2090                                                    |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 2650                                                  | 2650                                                    |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 357                                                   | 357                                                     |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 67                                                    | 67                                                      |
| Số chỗ ngồi                                | 7                                                     | 7                                                       |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước                                      | SX-LR trong nước                                        |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                                                       |                                                         |
| Loại động cơ                               | Xăng 1.6T + Motor điện                                | Xăng 1.6T + Motor điện                                  |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1598                                                  | 1598                                                    |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 178hp(ĐC Xăng) + 90hp(Motor điện),<br>261hp(kết hợp)  | 178hp(ĐC Xăng) + 90hp(Motor điện),<br>261hp(kết hợp)    |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 265Nm(ĐC Xăng) + 304Nm(Motor điện),<br>350Nm(kết hợp) | 265Nm(ĐC Xăng) + 304Nm(Motor điện),<br>350Nm(kết hợp)   |
| Hộp số                                     | 6AT                                                   | 6AT                                                     |
| Hệ thống dẫn động                          | Hai cầu (AWD)                                         | Hai cầu (AWD)                                           |
| Hệ thống treo trước                        | McPherson                                             | McPherson                                               |
| Hệ thống treo sau                          | Liên kết đa điểm                                      | Liên kết đa điểm                                        |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                                                   | Đĩa                                                     |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                                                   | Đĩa                                                     |
| Thông số lốp xe                            | 235/55 R19                                            | 235/55 R19                                              |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | n/a                                                   | n/a                                                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | n/a                                                   | n/a                                                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | n/a                                                   | n/a                                                     |
| Chế độ lái                                 | Eco/Sport/Smart                                       | Eco/Sport/Smart                                         |
| Chế độ địa hình                            | Snow/Mud/Sand                                         | Snow/Mud/Sand                                           |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                                                       |                                                         |
| Cụm đèn trước                              | LED Projector                                         | LED Projector                                           |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần       | ●                                                     | ●                                                       |
| Đèn ban ngày LED                           | ●                                                     | ●                                                       |
| Đèn sương mù                               | LED                                                   | LED                                                     |
| Cụm đèn sau                                | LED                                                   | LED                                                     |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                                                     | ●                                                       |
| Gạt mưa tự động                            | ●                                                     | ●                                                       |
| Cửa sổ trời                                | ●                                                     | ●                                                       |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                                                       |                                                         |
| Vô lăng bọc da                             | ●                                                     | ●                                                       |
| Chất liệu ghế                              | Da                                                    | Da (nâu)                                                |
| Ghế người lái chỉnh điện                   | ●                                                     | ●                                                       |

|                                    |            |             |
|------------------------------------|------------|-------------|
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ●          | -           |
| Kính cửa sổ chỉnh điện             | ●          | ●           |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin      | 12.3"      | 12.3"       |
| Màn hình giải trí trung tâm        | AVN 10.25" | AVN 10.25"  |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●          | ●           |
| Hệ thống điều hòa tự động          | ●          | ●           |
| Số vùng khí hậu điều hòa           | 2          | 2           |
| Cửa gió cho hàng ghế sau           | ●          | ●           |
| Chìa khóa thông minh               | ●          | ●           |
| Khởi động nút bấm                  | ●          | ●           |
| Khởi động từ xa                    | ●          | ●           |
| Hệ thống âm thanh                  | 6 loa      | 12 loa Bose |
| Lấy chuyển số                      | ●          | ●           |
| Sạc không dây Qi                   | ●          | ●           |
| Phanh đỗ điện tử                   | ●          | ●           |
| Giữ phanh tự động Autohold         | ●          | ●           |
| Đèn trang trí nội thất             | ●          | ●           |
| Rèm che nắng                       | ●          | ●           |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX         | -          | -           |

#### AN TOÀN:

|                                                 |                           |                           |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số túi khí                                      | 6                         | 6                         |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●                         | ●                         |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●                         | ●                         |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●                         | ●                         |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●                         | ●                         |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa                 | ●                         | ●                         |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm                    | ●                         | ●                         |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Trước & Sau               | Trước & Sau               |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ● ( hỗ trợ tránh va chạm) | ● ( hỗ trợ tránh va chạm) |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ● ( hỗ trợ tránh va chạm) | ● ( hỗ trợ tránh va chạm) |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường                | ●                         | ●                         |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường                   | ●                         | ●                         |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động                  | ●                         | ●                         |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng        | ●                         | ●                         |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp                   | ●                         | ●                         |
| Camera lùi                                      | Camera 360                | Camera 360                |